

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi một số điều của Quy định giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Quyết định số 26/2011/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 182/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ công tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hoá, dịch vụ; Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 109/TTr-STC ngày 28/11/2014 và Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 262/BC-STC ngày 25/11/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi Khoản 1, Điều 2 Quy định giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Quyết định số 26/2011/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình như sau:

“1. Quy định này được áp dụng để xác định:

a) Mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chỉ từ ngân sách địa phương và trung ương.

b) Giá cước vận chuyển cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu thì áp dụng mức cước theo kết quả đấu thầu, nhưng mức tối đa không vượt quá mức cước quy định tại Quyết định này.

c) Làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân tham khảo trong quá trình thương thảo, ký kết hợp đồng cước vận chuyển hàng hóa đối với những hàng hóa không thuộc đối tượng quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều này.”

Điều 2. Sửa đổi Khoản 1, Điều 4 Quy định giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Quyết định số 26/2011/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình như sau:

“1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1 gồm: đất, đá xay, cát, sỏi, gạch các loại:

Đơn vị tính: đồng/tấn/km

Cự ly vận chuyển (km)	LOẠI ĐƯỜNG					
	LOẠI 1	LOẠI 2	LOẠI 3	LOẠI 4	LOẠI 5	LOẠI 6
1	13.370	16.029	19.074	28.063	40.687	59.015
2	7.394	8.864	10.548	15.519	22.501	32.636
3	5.328	6.388	7.602	11.184	16.215	23.520
4	4.351	5.216	6.207	9.132	13.240	19.204
5	3.825	4.586	5.457	8.029	11.641	16.884
6	3.168	3.801	4.523	6.648	9.308	13.495
7	3.079	3.694	4.397	6.461	9.048	13.119
8	2.991	3.587	4.270	6.277	8.787	12.741
9	2.900	3.482	4.142	6.090	8.524	12.360
10	2.808	3.370	4.011	5.895	8.478	12.294
11	2.785	3.342	3.978	5.847	8.427	12.220
12	2.624	3.150	3.747	5.510	7.989	11.582
13	2.550	3.061	3.643	5.354	7.765	11.259
14	2.421	2.907	3.458	5.083	7.370	10.687
15	2.361	2.834	3.370	4.957	7.185	10.418
16	2.120	2.545	3.028	4.451	6.452	9.359
17	1.958	2.347	2.793	4.106	5.959	8.637
18	1.907	2.287	2.721	4.005	5.807	8.417
19	1.852	2.221	2.643	3.886	5.636	8.174
20	1.791	2.148	2.556	3.758	5.447	7.899
21	1.718	2.063	2.454	3.606	5.229	7.585
22	1.652	1.981	2.357	3.468	5.027	7.289
23	1.592	1.911	2.274	3.342	4.846	7.026
24	1.538	1.847	2.199	3.231	4.686	6.794
25	1.491	1.786	2.127	3.127	4.534	6.573
26	1.442	1.730	2.059	3.028	4.387	6.360

27	1.394	1.672	1.991	2.927	4.241	6.153
28	1.346	1.614	1.923	2.826	4.099	6.067
29	1.300	1.561	1.860	2.730	3.957	5.740
30	1.260	1.513	1.799	2.647	3.836	5.561
31-35	1.222	1.465	1.744	2.565	3.719	5.394
36-40	1.189	1.427	1.697	2.497	3.618	5.247
41-45	1.162	1.394	1.662	2.439	3.537	5.128
46-50	1.139	1.366	1.627	2.388	3.466	5.025
51-55	1.115	1.341	1.596	2.345	3.400	4.928
56-60	1.098	1.318	1.569	2.305	3.342	4.846
61-70	1.080	1.298	1.543	2.269	3.291	4.772
71-80	1.065	1.280	1.524	2.240	3.248	4.708
81-90	1.055	1.265	1.506	2.214	3.211	4.657
91-100	1.045	1.255	1.493	2.193	3.160	4.615
Từ 101 km trở lên	1.037	1.245	1.483	2.178	3.160	4.582

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và tổ chức và cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT, VP3, VP4, VP5.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đinh Quốc Trị